

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011**



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

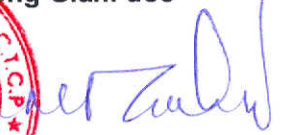
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011**

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	6 - 27

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011**

	Thuyết minh	30/6/2011 Triệu đồng	31/12/2010 Triệu đồng
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		6.155.023	10.884.748
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		2.066.911	2.914.353
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		55.340.602	34.158.685
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		55.338.617	34.083.784
2 Cho vay các TCTD khác		2.000	75.800
3 Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(15)	(899)
IV Chứng khoán kinh doanh		-	-
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.1	661.791	78.172
VI Cho vay khách hàng		100.882.252	85.933.860
1 Cho vay khách hàng	V.2	101.795.432	86.647.964
2 Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.3	(913.180)	(714.104)
VII Chứng khoán đầu tư	V.4	37.747.535	48.198.049
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		322.855	2.149.262
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		37.446.701	46.169.161
3 Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(22.021)	(120.374)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn		3.186.871	3.010.051
1 Đầu tư vào công ty con		2.040.000	2.040.000
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.200	1.200
3 Đầu tư dài hạn khác		1.145.671	968.851
4 Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
IX Tài sản cố định		1.161.764	983.925
1 Tài sản cố định hữu hình		1.129.850	945.984
2 Tài sản cố định vô hình		31.914	37.941
X Tài sản Có khác		23.742.193	16.291.726
1 Các khoản lãi, phí phải thu		3.755.467	4.199.020
2 Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
3 Tài sản có khác		19.986.726	12.092.706
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		230.944.942	202.453.569

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011**

	Thuyết minh	30/6/2011 Triệu đồng	31/12/2010 Triệu đồng
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.5	-	9.451.677
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	V.6	36.872.621	28.174.155
1 Tiền gửi của các TCTD khác		36.872.621	28.174.155
2 Vay các TCTD khác		-	-
III Tiền gửi của khách hàng	V.7	141.943.857	107.150.453
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.1	-	-
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay các tổ chức tín dụng chịu rủi ro		350.381	379.768
VI Phát hành giấy tờ có giá	V.8	33.626.335	36.034.151
VII Các khoản nợ khác	V.9	6.015.458	10.064.629
1 Các khoản lãi, phí phải trả		2.150.336	1.556.281
2 Các khoản phải trả khác		3.817.935	8.474.879
3 Dự phòng cho cam kết ngoại bảng		47.187	33.469
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		218.808.652	191.254.833
VIII VỐN VÀ CÁC QUỸ	V.11	12.136.290	11.198.736
1 Vốn điều lệ		9.376.965	9.376.965
2 Các quỹ dự trữ		1.101.069	1.035.089
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		228.162	-
4 Lợi nhuận chưa phân phối		1.430.094	786.682
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		230.944.942	202.453.569
CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG	VII.1	5.794.204	4.062.887
TP.HCM, ngày 25 tháng 7 năm 2011			
Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc	
			
Nguyễn Thị Đông Thảo	Nguyễn Văn Hòa	Lý Xuân Hải	

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B03a/TCTD

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2011**

	Thuyết minh	Quý II-2011 Triệu đồng	Quý II-2010 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến 30/6/2011 Triệu đồng	30/6/2010 Triệu đồng
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.1	6.315.344	3.381.800	11.412.004	6.392.129
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.2	(4.536.199)	(2.353.025)	(8.352.611)	(4.651.554)
I Thu nhập lãi thuần		1.779.145	1.028.775	3.059.393	1.740.575
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		184.212	125.158	518.172	257.060
4 Chi phí hoạt động dịch vụ		(147.753)	(28.450)	(182.963)	(54.737)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		36.459	96.708	335.209	202.323
III Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng		(74.122)	170.732	(103.919)	275.346
IV Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-	-	-
V Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.3	101.545	453	90.973	54.320
5 Thu nhập từ hoạt động khác		28.450	21.753	92.958	40.291
6 Chi phí hoạt động khác		(57.232)	(21.352)	(151.760)	(41.424)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác		(28.782)	401	(58.802)	(1.133)
VII Thu nhập cổ tức từ góp vốn, mua cổ phần	VI.4	4.793	296.354	9.328	296.674
VIII Chi phí quản lý chung	VI.5	(678.187)	(468.347)	(1.215.414)	(885.209)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.140.851	1.125.076	2.116.768	1.682.896
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(136.697)	(90.894)	(211.968)	(107.967)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		1.004.154	1.034.182	1.904.800	1.574.929
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành		(249.840)	(184.457)	(473.868)	(296.699)
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	(22.865)
XII Chi phí thuế TNDN		(249.840)	(184.457)	(473.868)	(319.564)
XIII Lợi nhuận sau thuế		754.314	849.725	1.430.932	1.255.365

TP.HCM, ngày 25 tháng 7 năm 2011

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Đông Thảo

Nguyễn Văn Hòa

Lý Xuân Hải

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
MẪU B04a/TCTD
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2011

(Theo phương pháp trực tiếp)

	Lũy kế từ đầu năm đến	
	30/6/2011	30/6/2010
	Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	11.936.422	6.411.334
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(7.758.556)	(4.398.477)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	335.208	202.323
04 Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	(12.946)	49.112
05 Thu nhập/(chi phí) khác	(59.281)	(2.306)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	479	1.173
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.236.860)	(879.677)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(478.781)	(314.589)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi của tài sản và công nợ hoạt động	2.725.685	1.068.893
Thay đổi tài sản hoạt động		
09 (Tăng)/giảm tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	1.082.204	2.290.245
10 (Tăng)/giảm về kinh doanh chứng khoán	9.764.199	(3.463.520)
11 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(583.618)	(9.788)
12 (Tăng)/giảm cho vay khách hàng	(15.147.468)	(10.053.964)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(58)	(160)
14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(7.974.885)	10.757.241
Thay đổi công nợ hoạt động		
15 Tăng/(giảm) nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(9.451.677)	(358.635)
16 Tăng/(giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	8.698.467	10.836.691
17 Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	34.793.404	11.123.738
18 Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	(29.386)	6.930
19 Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	(2.407.817)	(1.146.984)
20 Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(23.351)
21 Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	(4.625.627)	(13.630.000)
22 Chi từ các quỹ	(65.152)	(83.689)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	16.778.271	7.313.647

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2011**

Lũy kế từ đầu năm đến
30/6/2011 **30/6/2010**
Triệu đồng Triệu đồng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

01 Mua sắm tài sản cố định	(281.152)	(205.551)
02 Tiền thu/(chi) đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	4.520	(205.034)
03 Thu cổ tức và lợi nhuận được chia	9.328	296.674

II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ **(267.304)** **(113.911)**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

01 Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	-	-
02 Cổ tức đã trả cho các cổ đông	(656.388)	(1.172.121)

III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH **(656.388)** **(1.172.121)**

IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ **15.854.579** **6.027.615**

V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 1 THÁNG 1 **38.310.151** **40.154.757**

VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá **228.162** **385.037**

VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 **54.392.892** **46.567.409**

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.155.023	7.087.717
- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.066.911	1.470.299
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	39.279.963	18.607.428
- Chứng khoán đầu tư	6.890.995	19.401.965

TP.HCM, ngày 25 tháng 7 năm 2011

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Đông Thảo

Nguyễn Văn Hòa

Lý Xuân Hải



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2011**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG:

1. Ngân hàng được cấp Giấy phép thành lập số 533/GP-UB và giấy phép hoạt động số 0032/NH-GP ngày 24/04/1993, với thời hạn hoạt động là 50 năm.

2. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần.

3. Thành phần Hội đồng quản trị:

- Ông Trần Xuân Giá	: Chủ tịch
- Ông Trịnh Kim Quang	: Phó Chủ tịch
- Ông Lê Vũ Kỳ	: Phó Chủ tịch
- Ông Lý Xuân Hải	: Thành viên
- Ông Trần Hùng Huy	: Thành viên
- Ông Julian Fong Loong Choon	: Thành viên
- Ông Alain Cany	: Thành viên
- Ông Huỳnh Quang Tuấn	: Thành viên
- Ông Lương Văn Tự	: Thành viên
- Ông Stewart Donald Hall	: Thành viên
- Bà Đặng Thu Thủy	: Thành viên

4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc:

- Ông Lý Xuân Hải	: Tổng Giám Đốc
- Ông Nguyễn Thanh Toại	: Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Đàm Văn Tuấn	: Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Huỳnh Quang Tuấn	: Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Đỗ Minh Toàn	: Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Bùi Tấn Tài	: Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Trần Hùng Huy	: Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Nguyễn Đức Thái Hân	: Phó Tổng Giám Đốc

5. Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442 đường Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có 300 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước.

6. Tại ngày 30/6/2011, Ngân hàng có các công ty con sau:

Tên Công ty con	Giấy phép hoạt động	Tỷ lệ góp vốn
CTY Chứng khoán ACB	06/GP/HĐKD	100 %
CTY Quản lý nợ và khai thác tài sản ACB	4104000099	100 %
CTY TNHH một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	4104001359	100%
CTY TNHH một thành viên quản lý quỹ ACB	41/UBCK-GP	100%

7. Tổng số nhân viên chính thức đến ngày 30/6/2011 là 7.421 người.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2011****II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:**

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Báo cáo tài chính này được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, theo quy ước giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác và chế độ kế toán hiện hành áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Chính sách kế toán được áp dụng nhất quán cho kỳ lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:**(i) Các công ty con**

Các công ty con là những công ty mà Tập đoàn có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tập đoàn không còn quyền kiểm soát các công ty này.

Tập đoàn hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu. Phần vượt trội giữa giá phí mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản mua được ghi nhận là Lợi thế thương mại. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại được ước tính đúng đắn dựa trên thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận. Nếu giá phí mua thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua thì phần chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2011**

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(ii) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(iii) Các công ty liên kết và công ty liên doanh

Các công ty liên kết là các công ty mà Tập đoàn có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết.

Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Tập đoàn và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

Tập đoàn áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Tập đoàn hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Tập đoàn không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh.

3. Công cụ tài chính phái sinh:

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

4. Thu nhập lãi và chi phí lãi:

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi dự thu được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2011**

5. Thu nhập phí và hoa hồng:

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh, phí từ cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác.

Phí từ các khoản bảo lãnh và cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

6. Các khoản cho vay khách hàng:

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào cùng nhóm nợ rủi ro cao hơn.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2011**

Dự phòng rủi ro tín dụng:

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính trên giá trị các khoản cho vay khách hàng trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo cho từng khách hàng vay. Giá trị của tài sản đảm bảo là giá thị trường được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Một khoản dự phòng chung cũng được lập nhằm duy trì mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản cho vay khách hàng, các khoản bảo lãnh và cam kết ngoại trừ các khoản cho vay khách hàng, các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày hiệu lực của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

7. Kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

(i) Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Chứng khoán kinh doanh loại niêm yết ban đầu được ghi nhận theo giá vốn. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết được ghi nhận theo giá vốn vì không thể đo lường một cách tin cậy giá trị hợp lý của những khoản chứng khoán này.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

(iii) Chứng khoán sẵn sàng để bán:

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2011**

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn. Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tín phiếu chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

9. Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2011

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC:

Ngày 30 tháng 6 năm 2011			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày 30 tháng 6)	
		Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Hợp đồng kỳ hạn	91.405.644	666.889	-
- Hợp đồng hoán đổi	546.341	-	2.448
- Hợp đồng Mua quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	18.126.326	-	839.555
+ Quyền chọn Bán	187.830	-	2.729
- Hợp đồng Bán quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	18.047.004	250.514	-
+ Quyền chọn Bán	18.067.802	942.560	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	1.507.195	-	2.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2011

Ngày 31 tháng 12 năm 2010			
Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày 31 tháng 12)		
	Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng	
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Hợp đồng kỳ hạn	22.577.199	250.161	-
- Hợp đồng hoán đổi	2.913.464	-	100.785
- Hợp đồng Mua quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	13.916.743	170.461	-
+ Quyền chọn Bán	1.982.428	-	50.907
- Hợp đồng Bán quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	2.605.041	-	146.427
+ Quyền chọn Bán	14.895.714	805.137	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	3.850.967	-	71.204

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2011

2. CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	101.279.780	86.420.952
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	496.622	181.405
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	19.030	45.607
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
	<u>101.795.432</u>	<u>86.647.964</u>

Phân tích theo nhóm

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	100.228.911	86.146.091
Nợ cần chú ý	760.857	209.067
Nợ dưới tiêu chuẩn	477.913	64.759
Nợ nghi ngờ	108.031	58.399
Nợ có khả năng mất vốn	219.720	169.648
	<u>101.795.432</u>	<u>86.647.964</u>

Phân tích theo kỳ hạn cho vay

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	49.006.670	43.810.541
Cho vay trung hạn	25.414.251	19.521.816
Cho vay dài hạn	27.374.511	23.315.607
	<u>101.795.432</u>	<u>86.647.964</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2011

3. DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 01/01/2011	73.662	640.442
Trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập trong kỳ)	77.758	121.376
Sử dụng trong kỳ	(58)	-
Tại ngày 30/6/2011	151.362	761.818
Tại ngày 01/01/2010	63.853	436.845
Trích lập trong kỳ	10.099	203.597
Sử dụng trong kỳ	(290)	-
Tại ngày 31/12/2010	73.662	640.442

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay được tính trên giá trị các khoản cho vay trừ đi giá trị tài sản thế chấp theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng chung cho các khoản cho vay được trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên tổng dư nợ cho vay tại ngày 31 tháng 3 năm 2011, ngoại trừ các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

4. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	300.834	2.028.888
Chứng khoán Nợ	267.107	1.912.176
Chứng khoán Vốn	55.748	237.086
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(22.021)	(120.374)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	37.446.701	46.169.161
Giá trị chứng khoán	37.446.701	46.169.161
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	<u>37.747.535</u>	<u>48.198.049</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2011

5. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC:

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vay NHNN	-	9.451.677
Vay Bộ Tài chính	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
	<u>-</u>	<u>9.451.677</u>

6. TIỀN, VÀNG GỬI CỦA VÀ VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	2.567.714	3.652.658
- Bằng VND	2.541.235	3.600.505
- Bằng vàng và ngoại tệ	26.479	52.153
Tiền gửi có kỳ hạn	34.304.907	24.521.497
- Bằng VND	24.974.982	19.284.561
- Bằng vàng và ngoại tệ	9.329.925	5.236.936
	<u>36.872.621</u>	<u>28.174.155</u>
Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	-	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>
Tổng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác	<u>36.872.621</u>	<u>28.174.155</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2011

7. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011		
	Bảng tiền đồng	Bảng vàng và ngoại tệ	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	11.714.762	1.391.872	13.106.634
Tiền gửi có kỳ hạn	18.123.646	600.675	18.724.321
Tiền gửi tiết kiệm	85.367.615	16.739.570	102.107.185
Tiền ký quỹ	5.112.777	2.814.146	7.926.923
Tiền gửi vốn chuyên dùng	67.055	11.739	78.794
	120.385.855	21.558.002	141.943.857

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010		
	Bảng tiền đồng	Bảng vàng và ngoại tệ	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	9.098.434	1.420.450	10.518.884
Tiền gửi có kỳ hạn	8.310.863	373.893	8.684.756
Tiền gửi tiết kiệm	67.841.040	17.649.548	85.490.588
Tiền ký quỹ	805.991	1.564.477	2.370.468
Tiền gửi vốn chuyên dùng	65.889	19.868	85.757
	86.122.217	21.028.236	107.150.453

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2011

8. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ:

Trái phiếu chuyển đổi

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu chuyển đổi phát hành	-	-
Đã chuyển đổi thành cổ phiếu	-	-
Phần nợ	-	-

Trái phiếu

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Kỳ hạn 5 năm	2.090.000	2.090.000
Kỳ hạn trên 10 năm	3.000.000	3.000.000
	<u>5.090.000</u>	<u>5.090.000</u>

Chứng chỉ tiền gửi vàng

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dưới 12 tháng	27.498.648	29.168.264
Từ 12 tháng đến 5 năm	1.037.687	1.775.887
	<u>28.536.335</u>	<u>30.944.151</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2011**

9. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC:

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lãi dự chi	2.150.336	1.556.281
Chuyển tiền phải trả	299.954	140.278
Các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước	256.824	272.870
Thu nhập chưa thực hiện	1.055.046	757.099
Phải trả khác	2.201.001	7.299.522
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.110	5.110
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	47.187	33.469
	<u>6.015.458</u>	<u>10.064.629</u>

10. NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:

	01.01.2011	Tăng giảm trong kỳ		30.6.2011
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế GTGT	15.297	38.563	(49.665)	4.195
Thuế thu nhập doanh nghiệp	254.753	473.868	(478.781)	249.840
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế nhà – đất	-	11	(11)	-
Các loại thuế khác	2.820	24.120	(24.151)	2.789
Tổng cộng	<u>272.870</u>	<u>536.562</u>	<u>(552.608)</u>	<u>256.824</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2011

11. VỐN VÀ CÁC QUỸ:

Cổ phiếu

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	937.696.506	937.696.506
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	937.696.506	937.696.506
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	937.696.506	937.696.506
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND.

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trừ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm	9.376.965	-	972.300	115.067	(52.278)	786.682	11.198.736
Tăng trong kỳ	-	228.162	-	-	131.132	1.430.932	1.790.226
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(65.152)	(787.520)	(852.672)
Số dư cuối quý	9.376.965	228.162	972.300	115.067	13.702	1.430.094	12.136.290

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2011**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ THU NHẬP LÃI:

	<u>Đến</u> <u>30/6/2011</u>	<u>Đến</u> <u>30/6/2010</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu lãi tiền gửi	2.905.110	1.320.055
Thu lãi cho vay	6.659.986	3.333.203
Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1.845.010	1.737.625
Thu lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.898	1.246
	<u>11.412.004</u>	<u>6.392.129</u>

2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ CHI PHÍ LÃI:

	<u>Đến</u> <u>30/6/2011</u>	<u>Đến</u> <u>30/6/2010</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	7.572.290	3.926.948
Trả lãi tiền vay	379.096	338.066
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	395.925	381.787
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	5.300	4.753
	<u>8.352.611</u>	<u>4.651.554</u>

3. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>Đến</u> <u>30/6/2011</u>	<u>Đến</u> <u>30/6/2010</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	53.900
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(7.380)	(134)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán	98.353	554
	<u>90.973</u>	<u>54.320</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2011

4. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN:

	<u>Đến</u> <u>30/6/2011</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>30/6/2010</u> Triệu đồng
Từ chứng khoán vốn kinh doanh	-	-
Từ chứng khoán vốn đầu tư, góp vốn, đầu tư dài hạn	5.933	6.935
Từ lợi nhuận những năm trước công ty con chuyển về	3.395	289.739
	<u>9.328</u>	<u>296.674</u>

5. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG:

	<u>Đến</u> <u>30/6/2011</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>30/6/2010</u> Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.286	1.096
Chi phí cho nhân viên:	575.024	390.942
- Chi lương và phụ cấp	512.674	339.140
- Các khoản chi đóng góp theo lương	32.289	26.119
- Chi trợ cấp	2.353	2.147
- Chi khác	27.708	23.536
Chi về tài sản:	288.572	239.195
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	105.248	89.580
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	295.646	210.269
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	54.886	43.707
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	-	-
	<u>1.215.414</u>	<u>885.209</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2011

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC:

1. CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH:

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	2.470.670	2.028.589
Thư tín dụng trả chậm	736.835	357.060
Bảo lãnh thanh toán	1.078.702	482.698
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	522.758	453.791
Bảo lãnh dự thầu	142.040	101.783
Bảo lãnh khác	843.199	638.966
	<u>5.794.204</u>	<u>4.062.887</u>

2. SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ:

Đơn vị: triệu đồng

Ngày 30/6/2011	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	101.797.432	178.816.478	2.246.632	111.098.039	37.769.556
Nước ngoài	-	-	3.547.572	36.790.103	-

Tổng dư nợ cho vay bao gồm dư nợ cho vay khách hàng và dư nợ cho vay tổ chức tín dụng khác.

Tổng tiền gửi bao gồm số dư huy động tiền gửi (Việt Nam đồng, ngoại tệ, vàng) từ khách hàng và tổ chức tín dụng khác.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2011

Mẫu B05a/TCTD

a. Rủi ro lãi suất

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 Năm	Trên 5 năm	Đơn vị: Triệu đồng
Tài sản									Tổng cộng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	6.155.023	-	-	-	-	-	-	6.155.023
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	1.110.197	956.714	-	-	-	-	-	2.066.911
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	13.674.269	25.605.694	12.365.954	1.488.520	2.206.180	-	55.340.617
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	661.791	-	-	-	-	-	-	661.791
Cho vay khách hàng (*)	1.125.148	266.066	4.584.176	74.465.521	5.116.200	14.833.796	1.142.040	262.485	101.795.432
Chứng khoán đầu tư (*)	-	55.748	2.744.101	4.146.893	482.461	3.172.192	20.467.141	6.701.020	37.769.556
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	3.186.871	-	-	-	-	-	-	3.186.871
Tài sản cố định	-	1.161.764	-	-	-	-	-	-	1.161.764
Tài sản có khác (*)	-	23.742.193	-	-	-	-	-	-	23.742.193
Tổng tài sản	1.125.148	36.339.653	21.959.260	104.218.108	17.964.615	19.494.508	23.815.361	6.963.505	231.880.158
Nợ phải trả									
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	13.334.972	15.551.006	5.919.392	1.792.950	274.301	-	36.872.621
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	8.266	24.210	271.343	46.562	350.381
Tiền gửi của khách hàng	-	-	33.335.744	1.711.793	833.147	2.061.385	104.001.181	607	141.943.857
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	-	-	6.965.162	16.368.348	1.511.188	3.572.909	2.208.728	3.000.000	33.626.335
Nợ khác	-	6.015.458	-	-	-	-	-	-	6.015.458
Tổng nợ phải trả	-	6.015.458	53.635.878	33.631.147	8.271.993	7.451.454	106.755.553	3.047.169	218.808.652
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	1.125.148	30.324.195	(31.676.618)	70.586.961	9.692.622	12.043.054	(82.940.192)	3.916.336	13.071.506
Các cam kết và nợ tiềm tàng	-	(5.794.204)	-	-	-	-	-	-	(5.794.204)
Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất - nội ngoại bảng	1.125.148	24.529.991	(31.676.618)	70.586.961	9.692.622	12.043.054	(82.940.192)	3.916.336	7.277.302

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

Handwritten signature in red ink.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2011

MẪU B05a/TCTD

b. Rủi ro tiền tệ

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Tài sản	VND	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Đơn vị: Triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.318.493	617.262	4.060.342	42.046	17.166	49.617	43.809	6.288	6.155.023
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	944.460	1.122.451	-	-	-	-	-	-	2.066.911
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	48.834.101	6.109.517	264.180	99.318	13.268	3.562	4.314	12.357	55.340.617
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	169.651	(134.853)	290.149	389.512	(7.650)	(7.921)	(37.097)	-	661.791
Cho vay khách hàng (*)	68.235.859	15.163.792	18.216.481	179.300	-	-	-	-	101.795.432
Chứng khoán đầu tư (*)	32.095.927	4.088.549	1.585.080	-	-	-	-	-	37.769.556
Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.186.871	-	-	-	-	-	-	-	3.186.871
Tài sản cố định	1.161.764	-	-	-	-	-	-	-	1.161.764
Tài sản có khác (*)	6.754.710	3.640.197	13.345.451	837	-	-	998	-	23.742.193
Tổng tài sản	162.701.836	30.606.915	37.761.683	711.013	22.784	45.258	12.024	18.645	231.880.158

Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu

Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	27.516.217	4.524.865	4.831.022	182	36	100	-	199	36.872.621
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	350.381	-	-	-	-	-	-	-	350.381
Tiền gửi của khách hàng	120.385.855	18.406.366	2.463.435	650.299	19.930	4.776	2.825	10.371	141.943.857
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	5.090.000	-	28.536.335	-	-	-	-	-	33.626.335
Nợ khác	4.061.915	266.426	1.585.866	19.928	63.644	5.307	2.979	9.393	6.015.458
Vốn và các quỹ	12.136.290	-	-	-	-	-	-	-	12.136.290
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	169.540.658	23.197.657	37.416.658	670.409	83.610	10.183	5.804	19.963	230.944.942
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(6.838.822)	7.409.258	345.025	40.604	(60.826)	35.075	6.220	(1.318)	935.216
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(2.200.522)	(3.297.891)	-	(193.983)	(65.646)	(4.222)	-	(31.940)	(5.794.204)
Trạng thái tiền tệ nội - ngoại bảng	(9.039.344)	4.111.367	345.025	(153.379)	(126.472)	30.853	6.220	(33.258)	(4.858.988)

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2011**

Mẫu B05a/TCTD

c. Rủi ro thanh khoản

Đơn vị: Triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011							
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	6.155.023	-	-	-	6.155.023
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	2.066.911	-	-	-	2.066.911
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	31.605.671	16.168.746	5.566.200	2.000.000	55.340.617
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	661.791	-	-	-	661.791
Cho vay khách hàng (*)	696.604	428.545	6.220.824	14.846.477	28.388.519	23.895.411	101.795.432
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	3.352.849	7.935.862	5.988.980	5.815.372	37.769.556
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	3.186.871	3.186.871
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	1.161.764	1.161.764
Tài sản có khác (*)	-	-	23.742.193	-	-	-	23.742.193
Tổng tài sản	696.604	428.545	73.805.262	38.951.085	39.943.699	43.995.545	231.880.158
Nợ phải trả							
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	21.244.549	14.426.358	927.413	274.301	36.872.621
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	7.284	11.993	46.151	241.136	350.381
Tiền gửi của khách hàng	-	-	91.865.471	31.648.518	5.702.708	12.727.126	141.943.857
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	-	-	14.675.519	11.375.013	2.447.670	2.128.133	33.626.335
Nợ khác	-	-	6.015.458	-	-	-	6.015.458
Tổng nợ phải trả	-	-	133.808.281	57.461.882	9.123.942	15.370.696	218.808.652
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	696.604	428.545	(60.003.019)	(18.510.797)	30.819.757	28.624.849	13.071.506

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ II NĂM 2011

2. RỦI RO TÍN DỤNG:

Ngân hàng chấp nhận rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của mình. Rủi ro tín dụng là rủi ro khi bên đối tác của Ngân hàng không thực hiện trách nhiệm của mình gây ra tổn thất cho Ngân hàng. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay hình thành nợ và các khoản tạm ứng, và hoạt động đầu tư tạo ra các chứng khoán nợ. Ngoài ra, còn có rủi ro tín dụng từ các công cụ ngoại bảng như các cam kết vốn. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện tập trung bởi Hội đồng tín dụng, Ban chính sách và quản lý tín dụng với sự tham gia của đại diện Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Việc định lượng rủi ro tín dụng trong các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc xây dựng hạn mức cho vay đối với mỗi khách hàng hay một nhóm khách hàng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngoài ra, việc quản lý rủi ro tín dụng còn được thực hiện thông qua đánh giá thường xuyên loại tài sản được chấp nhận là tài sản thế chấp và phân tích khả năng khách hàng hay khách hàng tiềm năng có thể thanh toán gốc và lãi.

TP.HCM, ngày 25 tháng 7 năm 2011

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Đông Thảo

Nguyễn Văn Hòa

Lý Xuân Hải

